

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu
Petrolimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hy Tô Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012
Bà Trần Văn Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61054400/18018343

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 6 đến trang 63 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 – Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đã bàn giao cho Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng với tổng dư nợ là 72.065 triệu đồng. Nếu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản nợ này, tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và số dư dự phòng rủi ro tín dụng sẽ tăng thêm 26.834 triệu đồng, Tổng lợi nhuận trước thuế sẽ giảm 26.834 triệu đồng, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 5.903 triệu đồng và Lợi nhuận sau thuế giảm 20.931 triệu đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu ở đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Building a better
working world

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.4 – Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng như sau:

Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc nhận sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"). Việc sáp nhập này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng, do đó báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	207.451	192.805
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	397.217	535.212
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	3.917.044	6.112.717
Tiền gửi tại các TCTD khác		3.917.044	6.023.909
Cho vay các TCTD khác		-	88.808
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	3.827	7.064
Cho vay khách hàng		15.076.642	14.334.204
Cho vay khách hàng	8	15.259.295	14.507.182
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(182.653)	(172.978)
Chứng khoán đầu tư		3.624.033	3.364.031
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	2.418.046	2.324.651
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.535.939	1.251.994
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.3	(329.952)	(212.614)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	38.519	45.587
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		42.985	50.379
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(4.466)	(4.792)
Tài sản cố định	12	198.299	198.893
Tài sản cố định hữu hình	12.1	169.159	169.714
Nguyên giá tài sản cố định		310.127	301.897
Hao mòn tài sản cố định		(140.968)	(132.183)
Tài sản cố định vô hình	12.2	29.140	29.179
Nguyên giá tài sản cố định		72.439	69.698
Hao mòn tài sản cố định		(43.299)	(40.519)
Tài sản Có khác	13	978.903	988.849
Các khoản phải thu	13.1	109.756	109.104
Các khoản lãi và phí phải thu	13.2	566.980	506.369
Tài sản Có khác	13.3	302.167	373.376
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		24.441.935	25.779.362

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	4.745.695	4.046.281
Tiền gửi của các TCTD khác		3.929.878	3.587.792
Vay các TCTD khác		815.817	458.489
Tiền gửi của khách hàng	15	15.998.998	18.003.964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	69.657	84.749
Phát hành giấy tờ có giá			
Các khoản nợ khác	17	252.154	304.897
Các khoản lãi, phí phải trả	17.1	199.733	188.062
Các khoản nợ khác	17.2	52.421	116.835
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		21.066.504	22.439.891
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		3.375.431	3.339.471
Vốn của TCTD	19.1	3.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	19.1	196.678	177.021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	178.753	162.450
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.375.431	3.339.471
TỔNG NỢ PHẢI TRÀ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.441.935	25.779.362

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	30	1.096.080	1.515.976
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		382.496	552.545
Bảo lãnh khác		713.584	963.432
Các cam kết đưa ra		1.557.149	3.775.730
Cam kết khác		1.557.149	3.775.730

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	771.200	803.354
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(402.546)	(470.347)
Thu nhập lãi thuần		368.654	333.007
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22.452	25.979
Chi phí hoạt động dịch vụ		(14.572)	(13.125)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	7.880	12.854
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	6.335	20.977
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư	24	42.066	(30.407)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	2.232
Lãi thuần từ hoạt khác	25	19.661	9.553
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		444.596	348.216
Chi phí tiền lương		(112.134)	(96.469)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(15.952)	(16.382)
Chi phí hoạt động khác		(128.195)	(117.436)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(256.281)	(230.287)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		188.315	117.929
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(142.362)	(78.599)
LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ		45.953	39.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(9.993)	(8.399)
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ		(9.993)	(8.399)
LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ		35.960	30.931
Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	19.3	120	103

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		710.607	748.184
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(390.875)	(453.768)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.880	12.854
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		47.798	60.296
Thu nhập/(chi phí) khác		1.373	1.302
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	25	18.073	7.341
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(240.309)	(162.437)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	18	(22.799)	(6.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		131.748	207.201
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		88.808	(145.004)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(377.340)	(450.529)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.237	(3.731)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(752.113)	(294.184)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(14.765)	(63.048)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		63.240	83.157
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		699.414	(4.486.143)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(2.004.966)	1.053.210
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(15.092)	(23.434)
Tăng/(Giảm) khác của công nợ khác		(45.509)	(90.181)
Chi từ các quỹ		-	(1.256)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.223.338)	(4.213.942)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định, chi phí XDCBDD	(14.485)	(11.091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	310	910
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(95)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	7.394	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	2.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.876)	(7.949)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(7)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính	-	(7)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.230.214)	(4.221.898)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.751.926	7.213.992
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4.521.712	2.992.094
31		

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.000.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Ngân hàng là 1.544 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.504 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"). Cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhận xét của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc nhận sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"). Do việc sáp nhập này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng, do đó báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và phương thức trình bày báo cáo tài chính liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3.3 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.6 *Chứng khoán đầu tư*

3.6.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì phải tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh số 3.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

3.6.2 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC tổng mệnh giá trái phiếu là 1.535.939 triệu đồng. Ngân hàng đã tiến hành thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này theo quy định.

3.7 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	5-7 năm
Phương tiện vận tải	8-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4-5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 tại Thuyết minh số 37). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rõ rệt như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng không phải tiến hành trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

3.17 Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

Ngân hàng đã thực hiện thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định trong các năm qua.

3.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	157.914	148.725
Tiền mặt bằng ngoại tệ	49.537	44.080
	207.451	192.805

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	257.458	511.913
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	139.759	23.299
	397.217	535.212

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (năm 2014: là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (năm 2014: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	78.988	62.484
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	123.037	722.769
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	3.650.000	4.750.000
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	65.019	488.656
Cho vay các TCTD khác		
- <i>Bằng VNĐ</i>	-	-
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	88.808
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	3.917.044	6.112.717

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/06/2015 lãi suất %/năm	31/12/2014 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	2,7% - 4,5%	3,00% - 4,90%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,7%	0,65% - 1,5%

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	3.827		3.827
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-		-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.827		3.827
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	7.064		7.064
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1		1
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.063		7.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	15.118.517	14.432.530
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8.980	1.773
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	59.733	72.879
Các khoản nợ chờ xử lý	72.065	-
	15.259.295	14.507.182

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.055.192	13.198.211
Nợ cần chú ý	633.531	948.532
Nợ dưới tiêu chuẩn	160.222	39.364
Nợ nghi ngờ	88.019	62.268
Nợ có khả năng mất vốn	250.266	258.807
Các khoản nợ chờ xử lý	72.065	-
	15.259.295	14.507.182

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	9.007.619	8.769.412
Nợ trung hạn	2.781.507	2.721.952
Nợ dài hạn	3.398.104	3.015.818
Các khoản nợ chờ xử lý	72.065	-
	15.259.295	14.507.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	790.419	5,18	1.135.874	7,83
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ	219.104	1,44	208.826	1,44
Công ty TNHH khác	3.016.569	19,77	3.103.614	21,39
Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	822.738	5,39	863.530	5,95
Công ty cổ phần khác	6.450.369	42,27	6.076.656	41,89
Doanh nghiệp tư nhân	183.452	1,20	130.048	0,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.205	0,17	27.611	0,19
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	10.638	0,07	7.887	0,05
Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân	3.289.587	21,56	2.805.409	19,34
Tổ chức khác	379.149	2,48	147.727	1,02
Các khoản nợ chờ xử lý	72.065	0,47	-	-
	15.259.295	100	14.507.182	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2015 VNĐ	%	31/12/2014 VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.038.436	13,36	1.927.034	13,28
Công nghiệp khai thác mỏ	563.121	3,69	637.480	4,39
Công nghiệp chế biến	4.150.625	27,20	3.839.488	26,47
Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	121.569	0,80	136.626	0,94
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	69.325	0,45	65.817	0,45
Xây dựng	957.802	6,28	934.854	6,44
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.206.262	21,01	3.188.395	21,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.599	0,13	22.421	0,15
Vận tải, kho bãi	921.885	6,04	884.799	6,10
Thông tin và truyền thông	1.632	0,01	1.793	0,01
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	17.606	0,12	680	0,00
Kinh doanh bất động sản	203	0,00	270	0,00
Khoa học và công nghệ	79	0,00	83	0,00
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.816	0,02	3.263	0,02
Giáo dục và đào tạo	7.879	0,05	10.626	0,07
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	187.892	1,23	108.344	0,75
Nghệ thuật và vui chơi giải trí	8.597	0,06	13.781	0,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	383.640	2,51	300.021	2,07
Ngành khác	2.528.262	16,57	2.431.407	16,79
Các khoản nợ chờ xử lý	72.065	0,47	-	-
	15.259.295	100	14.507.182	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị : triệu đồng

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	71.477	101.501	172.978
Trích lập dự phòng trong kỳ	13.914	10.526	24.440
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(14.765)		(14.765)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	70.626	112.027	182.653

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.055.192	-	105.414	105.414
Nợ cần chú ý	633.531	27.815	4.751	32.566
Nợ dưới tiêu chuẩn	160.222	13.574	1.202	14.775
Nợ nghi ngờ	88.019	5.216	660	5.876
Nợ có khả năng mất vốn	250.266	24.022	-	24.022
Các khoản nợ chờ xử lý (*)	72.065	-	-	-
	15.259.295	70.626	112.027	182.653

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng chưa trích lập dự phòng cho các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ; tổng số dự phòng cần trích lập là 26.834 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2014 như sau:

	Đơn vị : VNĐ		
	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	92.882	94.181	187.063
Trích lập dự phòng trong năm	105.140	7.320	112.460
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(63.048)	-	(63.048)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	134.974	101.501	236.475
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(8.233)	-	(8.233)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2014	(55.264)	-	(55.264)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	71.477	101.501	172.978

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.687.543	-	87.657	87.657
Nợ cần chú ý	1.766.726	61.066	13.250	74.317
Nợ dưới tiêu chuẩn	39.497	1.405	296	1.702
Nợ nghi ngờ	39.715	8.222	298	8.520
Nợ có khả năng mất vốn	343.053	64.279	-	64.279
	13.876.534	134.972	101.501	236.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.059.316	1.961.262
Trái phiếu kho bạc (i)	1.819.469	1.856.724
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	239.847	104.538
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (iii)	129.509	129.791
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iv)	180.007	180.007
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	3.272	8.397
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	45.942	45.194
	2.418.046	2.324.651
Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 12.3)		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(10.747)	(11.331)
Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(35.000)	(35.000)
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(975)	(975)
	(46.722)	(47.306)
	2.371.324	2.277.345

- (i) *Trái phiếu kho bạc* có kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 6,30% đến 9,70%/năm (năm 2014: có kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,10% đến 9,70%/năm).
- (ii) *Trái phiếu phát triển đô thị* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2014: có kỳ hạn từ 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm (năm 2014: có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 05 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 9,70%/năm (năm 2014: có kỳ hạn từ 05 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 9,90%/năm), lãi trả hàng năm.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.400.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.525.303.298.542 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	1.535.939	1.251.994
	1.535.939	1.251.994
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 11.3)	(283.230)	(165.308)
	1.252.709	1.086.686

10.3 *Dự phòng chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	47.306	165.308	212.614
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	117.922	117.922
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(584)	-	(584)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	46.722	283.230	329.952

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Phân loại	Mệnh giá trái phiếu triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.000	-	975
Nợ cần chú ý (*)	50.000	35.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	180.000	35.000	975

(*): Nợ cần chú ý là trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ cần chú ý và trích lập theo khả năng của Ngân hàng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(**): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác		
Chứng chỉ quỹ VF4	32.347	39.741
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	10.150	10.150
Công ty TNHH Hóa chất PTN	488	488
	42.985	50.379
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.466)	(4.792)
	38.519	45.587

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giao dịch tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

12.1 Tài sản có định hữu hình

Biểu đồ động của tài sản cố định hữu hình trong giao đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng triệu đồng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	134.551	8.999	50.404	107.667	276	301.897
Mua trong kỳ	2.886	-	2.484	6.335	39	11.744
Xuất kho ra sử dụng	-	-	-	969	-	969
Thanh lý, nhượng bán	(61)	(37)	(472)	(3.875)	(38)	(4.483)
Số dư cuối kỳ	137.376	8.962	52.416	111.096	277	310.127
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	17.211	6.411	26.131	82.261	169	132.183
Khấu hao trong kỳ	2.715	756	2.883	6.259	33	12.646
Thanh lý, nhượng bán	(2)	-	(64)	(3.775)	(20)	(3.861)
Số dư cuối kỳ	19.924	7.167	28.950	84.745	182	140.968
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	117.340	2.588	24.273	25.406	107	169.714
Tại ngày cuối kỳ	117.452	1.795	23.466	26.351	95	169.159

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	134.551	9.115	48.331	94.407	204	286.608
Mua trong năm	-	57	5.279	13.614	72	19.022
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(173)	(3.206)	(354)	-	(3.733)
Số dư cuối năm	<u>134.551</u>	<u>8.999</u>	<u>50.404</u>	<u>107.667</u>	<u>276</u>	<u>301.897</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	12.006	4.938	22.054	67.237	115	106.350
Khäu hao trong năm	5.205	1.607	6.060	15.375	54	28.301
Thanh lý, nhượng bán	-	(134)	(1.983)	(351)	-	(2.468)
Số dư cuối năm	<u>17.211</u>	<u>6.411</u>	<u>26.131</u>	<u>82.261</u>	<u>169</u>	<u>132.183</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	<u>122.545</u>	<u>4.177</u>	<u>26.277</u>	<u>27.170</u>	<u>89</u>	<u>180.258</u>
Tại ngày cuối năm	<u>117.340</u>	<u>2.588</u>	<u>24.273</u>	<u>25.406</u>	<u>107</u>	<u>169.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
--	------------------------------------	---------------------------------------	------------------------------------	-------------------------

Nguyên giá TSCĐ vô hình:

Số dư đầu kỳ	19.955	49.457	286	69.698
Mua trong kỳ	-	2.741	-	2.741
Số dư cuối kỳ	19.955	52.198	286	72.439

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ	-	40.324	195	40.519
Khấu hao trong kỳ	-	2.750	30	2.780
Số dư cuối kỳ	-	43.074	225	43.299

Giá trị còn lại:

Tại ngày đầu kỳ	19.955	9.133	91	29.179
Tại ngày cuối kỳ	19.955	9.124	61	29.140

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
--	------------------------------------	---------------------------------------	------------------------------------	-------------------------

Nguyên giá TSCĐ vô hình:

Số dư đầu kỳ	19.955	43.815	248	64.018
Mua trong kỳ	-	5.642	38	5.680
Số dư cuối kỳ	19.955	49.457	286	69.698

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ	-	35.948	136	36.084
Khấu hao trong kỳ	-	4.376	59	4.435
Số dư cuối kỳ	-	40.324	195	40.519

Giá trị còn lại:

Tại ngày đầu kỳ	19.955	7.867	112	27.934
Tại ngày cuối kỳ	19.955	9.133	91	29.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.1)	109.756	109.104
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 13.2)	566.980	506.369
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	302.167	373.376
	978.903	988.849

13.1 Các khoản phải thu

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	22.325	18.398
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	8.945	10.793
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	5.718	-
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	7.656	7.587
Các khoản phải thu khác	6	18
Các khoản phải thu bên ngoài	87.431	87.527
Ký quỹ, cầm cố, thế chấp	63.553	36.755
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	2.002	2.002
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	856	1.369
Tạm ứng thuế TNDN	87	-
Các khoản phải thu khác	20.933	47.401
Mua sắm TSCĐ	-	3.179
	109.756	109.104

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	3.715	7.798
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	3	51
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	70.764	97.365
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	378.934	312.319
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	113.504	88.795
Giao dịch phái sinh	60	41
	566.980	506.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.3. Tài sản có khác

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	21.943	23.268
Chi phí chờ phân bổ	31.424	34.705
Tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	242.310	235.810
Tài sản Có khác	6.490	79.593
	302.167	373.376

(*): Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do các khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt. Ngân hàng và khách hàng đã ký kết văn bản thỏa thuận về việc sử dụng tài sản để gán nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá, khai thác, sử dụng và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	410	412
- <i>Bằng VNĐ</i>	410	412
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	3.929.468	3.587.380
- <i>Bằng VNĐ</i>	2.900.000	2.950.000
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	1.029.468	637.380
Tiền vay các TCTD khác	815.817	458.489
- <i>Bằng VNĐ</i>	300.000	-
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	515.817	458.489
	4.745.695	4.046.281

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	2,70% - 4,80%	3,20% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,50% - 1,90%	1,10% - 2,70%
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	4,40%	-
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,75% - 2,20%	1,50% - 2,70%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.817.317	3.938.835
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ</i>	2.545.900	3.415.556
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	271.417	523.279
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.019.460	13.661.802
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	10.810.821	11.443.385
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	2.208.639	2.218.417
Tiền gửi vốn chuyên dùng	79	294.726
Tiền ký quỹ	162.142	108.601
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i>	96.657	77.364
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	65.485	31.237
	15.998.998	18.003.964

15.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	4.527.050	6.092.038
Tiền gửi của cá nhân	11.471.948	11.911.926
	15.998.998	18.003.964

	Giai đoạn tài chính 06 tháng đến ngày 30/6/2015 %/năm	Năm 2014 %/năm	
		30/6/2015 %/năm	Năm 2014 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ		0,5%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ		0,5%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		0,25% - 1,5%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		0,5% - 1,75%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ		1,00% - 7,10%	1,00% - 7,10%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ		0,50% - 7,90%	0,50% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		0,25% - 1,20%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ		0,75% - 1,80%	0,75%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ	69.657	84.749
	69.657	84.749

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5,16%/năm.

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản lãi phí phải trả (Thuyết minh 17.1)	199.733	188.062
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 17.2)	52.421	116.835
	252.154	304.897

17.1 Các khoản lãi phí phải trả

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lãi phải trả cho tiền gửi	196.316	184.362
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	2.859	2.937
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	558	763
	199.733	188.062

17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	1.911	1.976
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.773	1.792
Phái trả nội bộ khác	138	184
Các khoản phải trả bên ngoài	50.510	114.859
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	401	801
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	6.647	10.950
Phải trả về thanh toán Banknet	2.439	2.387
Các khoản treo chờ chuyển tiền	20.883	75.261
Thuế và các khoản phải trả NSNN	1.174	14.873
Các khoản chờ thanh toán	15.348	4.413
Các khoản phải trả khác	3.618	6.174
	52.421	116.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại ngày 31/12/2014	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2015	Đơn vị: triệu đồng
	Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế GTGT	1.463	2.722	(3.533)	652
Thuế TNDN	12.719	9.993	(22.799)	(87)
Các loại thuế khác	691	4.713	(4.882)	522
	14.873	17.428	(31.214)	1.087

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	45.953	39.329
<i>Trừ:</i>		
- Thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn	(1.861)	(2.232)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	1.333	1.081
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.425	38.178
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	9.993	8.399
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	9.993	8.399
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12.719	(4.728)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(22.799)	(6.571)
Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ	(87)	(2.900)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong

19. VỐN VÀ CÁC QUÝ

19.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn đầu lỗ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.000.000	118.375	57.996	650	162.450	3.339.471
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	35.960	35.960
Trích lập các quỹ	-	13.105	6.552	-	(19.657)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000	131.480	64.548	650	178.753	3.375.431

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn đầu lỗ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.000.000	114.555	56.086	650	38.345	3.209.636
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	131.050	131.050
Trích lập quỹ năm 2013 theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐQT-PGB	-	3.820	1.910	-	(5.730)	-
Trích bổ sung thuế cho năm trước	-	-	-	-	(965)	(965)
Giảm khác	-	-	-	-	(250)	(250)
Số dư cuối kỳ	3.000.000	118.375	57.996	650	162.450	3.339.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

19.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2015		31/12/2014		Đơn vị: triệu đồng	
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đồng Thặng dư vốn cổ phần	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
	-	-	-	-	-	-
	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000	40
Các cổ đông khác	1.800.000	60
Tổng	3.000.000	100

19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bù sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

19.3 Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	35.960	30.931
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	120	103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	75.192	57.971
Thu nhập lãi cho vay	594.691	641.876
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	87.970	98.908
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.546	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.801	4.599
	771.200	803.354

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2015 triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	393.944	458.391
Chi phí lãi tiền vay	7.946	10.851
Chi phí hoạt động tín dụng khác	656	1.105
	402.546	470.347

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	6.080	5.939
Dịch vụ ngân quỹ	10.275	10.050
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	1.611
Dịch vụ tư vấn	3	-
Các dịch vụ khác	6.094	8.379
	22.452	25.979
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(3.071)	(2.783)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(3.691)	(3.877)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(2.677)	(2.850)
Dịch vụ tư vấn	(696)	(637)
Hoa hồng môi giới	(22)	(11)
Các dịch vụ khác	(4.415)	(2.967)
	(14.572)	(13.125)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.880	12.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	33	5.760
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.805	17.738
	17.838	23.498
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.687)	(1)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.816)	(2.520)
	(11.503)	(2.521)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.335	20.977

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	42.472	39.319
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(990)	-
(Dự phòng)/hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư (xem Thuyết minh 11.3)	584	(73.731)
Hoàn nhập dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 12)	-	4.005
(Lỗ)/Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	42.066	(30.407)

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	7.773	9.423
Thu từ nợ gốc đã xử lý	17.722	7.341
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	351	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	310	910
Thu nhập khác	1.056	1.042
Thu nhập từ hoạt động khác	27.212	18.716
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(6.196)	(8.041)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(95)	(976)
Chi phí khác	(1.260)	(146)
Chi phí từ hoạt động khác	(7.551)	(9.163)
	19.661	9.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.996	4.504
Chi phí cho nhân viên	112.135	96.469
- Chi lương và phụ cấp	103.268	88.922
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.370	7.104
- Chi trang phục	-	-
- Chi trợ cấp	497	443
Chi về tài sản	58.857	57.438
- Khấu hao tài sản cố định	15.952	16.382
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	12.723	11.418
- Chi thuê tài sản	25.600	25.429
- Chi mua sắm công cụ lao động	3.906	3.571
- Chi bảo hiểm tài sản	676	638
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	73.466	65.968
- Công tác phí	1.799	1.565
- Chi quảng cáo, khuyến mại	3.224	7.598
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	4	3
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	68.439	56.802
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.153	5.908
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	(326)	-
	256.281	230.287

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho vay TCKT, cá nhân	24.440	87.349
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	117.922	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	-	(8.750)
	142.362	78.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Thực tế phát sinh từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	1.527	1.438
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	93.817	82.238
2. Tiền thưởng	15.168	13.795
3. Tổng thu nhập (1+2)	108.986	96.033
4. Tiền lương bình quân/tháng	10,24	10
5. Thu nhập bình quân/tháng	11,90	11

29. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)	
	30/06/2015	31/12/2014
Bất động sản	11.967.176	11.499.439
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	1.882.959	2.380.631
Máy móc thiết bị	8.541.004	8.893.798
Tài sản khác	2.598.493	3.061.748
	24.989.632	25.835.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯỢC RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	162.677	129.863
Bảo lãnh dự thầu	25.583	52.988
Bảo lãnh thanh toán	99.739	456.911
Bảo lãnh khác	425.585	323.670
Cam kết thư tín dụng	382.496	552.545
	1.096.080	1.515.977

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	207.451	192.805
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	397.217	535.212
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	202.025	785.251
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	3.715.019	5.238.658
	4.521.712	6.751.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ với PGB
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Hóa chất PTN	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Vân Phong	
Công ty Cổ phần xây lắp I-Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đơn vị có cùng cổ đông lớn

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong sáu (06) tháng đầu năm 2015 như sau:

Tên khách hàng	Quan hệ với PGB	Nội dung giao dịch	Đơn vị: triệu đồng
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu phí chuyển tiền Thu phí khác	(8.288) 865 757
Các công ty con và Công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập lãi cho vay Thu phí chuyển tiền Thu phí từ kinh doanh ngoại tệ Thu phí LC Thu phí khác	(13.771) 24.428 724 (120) 38 8.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả	(1.660.484) (571.000) (1.626)	
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi ký quỹ Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả	(180.474) (3.745) (428.801) 1.376.371 19.720 (13.123)	

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng</i>
Lương và các khoản thưởng	5.608	5.213

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cản thiêt. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cảm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

33.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	633.531	160.222	88.019	250.266
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	633.531	160.222	88.019	250.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

33.2 Rủi ro thị trường

33.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có Khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có Khác) được xếp loại vào vào Khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petroimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Quá hạn	Không định giá lãi suất	Lãi suất được định giá lãi trong vòng					Trên 5 năm	Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm			
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	207.451	-	-	-	-	-	-	207.451
Tiền gửi tại NHNN	-	-	397.217	-	-	-	-	-	397.217
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.617.044	300.000	-	-	-	-	3.917.044
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.827	-	60.753.58	2.854.405	3.322.301	2.879.327	4.736.494	3.827
Cho vay Khách hàng (*)	1.204.103	65.989	135.922	-	-	-	-	-	15.259.295
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.953.985	-	-	-	-	-	-	3.953.985
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	42.985	-	-	-	-	-	-	42.985
Tài sản cố định	-	198.299	-	-	-	-	-	-	198.299
Tài sản Cố Khác	-	978.903	-	-	-	-	-	-	978.903
Tổng tài sản	1.204.103	5.451.439	4.150.183	360.754	2.854.405	3.322.301	2.879.327	4.736.494	24.959.006
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	410	4.355.170	249.240	140.875	-	-	-	4.745.695
Tiền gửi của Khách hàng	-	3.863.552	4.929.339	2.460.268	2.287.480	2.068.768	419.591	-	15.998.998
Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	69.657	-	-	-	69.657
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	252.154	-	-	-	-	-	-	252.154
Tổng nợ phải trả	-	4.116.116	9.284.509	2.709.508	2.468.012	2.068.768	419.591	-	21.066.504
Mức chênh nhảy cầm với lãi suất nội bảng	1.204.103	1.335.323	(5.134.326)	(2.348.754)	386.393	1.253.533	2.459.736	4.736.494	3.892.502

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản đợt phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

33.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	42.363	7.174	-	49.537
Tiền gửi tại NHNN	139.759	-	-	139.759
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	152.033	26.309	9.374	187.716
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(505.636)	95.302	-	(410.334)
Cho vay Khách hàng	3.822.367	-	-	3.822.367
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	188.031	965	135	189.131
Tổng tài sản	3.838.917	129.750	9.509	3.978.176
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1.545.285	-	-	1.545.285
Tiền gửi của Khách hàng	2.408.860	129.094	7.630	2.545.584
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	19.473	172	-	19.645
Tổng nợ phải trả	3.973.618	129.266	7.630	4.110.514
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(134.701)	484	1.879	(132.338)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

33.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khé ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petroimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Trong hạn					Trên 5 năm			Tổng
	Tới 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm			
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	207.451	-	-	-	-	-	207.451
Tiền gửi tại NHNN	-	-	397.217	-	-	-	-	-	397.217
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.617.044	300.000	-	-	-	-	3.917.044
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.827	-	-	-	-	3.827
570.572	633.531	201.911	60.754	6.176.706	2.879.327	4.736.494	15.259.295	1.535.939	3.953.985
Cho vay Khách hàng (*)	-	2.418.046	-	-	-	42.985	42.985	42.985	42.985
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	198.299	198.299	198.299	198.299
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	978.903	-	-	-	-	-	978.903
Tài sản Cố khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
570.572	633.531	7.820.572	364.581	6.176.706	2.879.327	6.513.717	24.959.006	24.959.006	24.959.006
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.355.580	249.240	140.875	-	-	-	4.745.695
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.792.891	2.460.268	2.257.480	2.068.768	419.591	419.591	15.998.998
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	69.657	-	-	-	69.657
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	252.154	-	-	-	-	-	252.154
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	13.400.625	2.709.508	2.468.012	2.068.768	419.591	419.591	21.066.504
Mức chênh thanh khoản ròng	570.572	633.531	(5.580.053)	(2.344.927)	3.708.694	810.569	6.094.126	6.094.126	3.892.502

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	15.259.295	3.838.452	-	3.624.033
Nước ngoài	-	78.592	-	-

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: VNĐ

Giá trị ghi sổ							
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	207.451	207.451	207.451 (**)	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	397.217	397.217	397.217 (**)	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	3.917.044	3.917.044	3.917.044 (**)	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.827	-	15.259.295	-	-	3.827 (**)	
Cho vay Khách hàng (*)	-	-	2.418.046	-	-	2.418.046 (**)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	-	-	-	-	-	1.535.939 (**)	
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (*)	1.535.939	-	676.736	-	302.167	978.903 (**)	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	
3.827	1.535.939	15.936.031	2.418.046	4.823.879	24.717.722	(**)	

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng

(**): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

BO5a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

		Giá trị ghi sổ			
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.745.695	-	4.745.695
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	15.998.998	-	15.998.998
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	69.657	-	69.657
Các khoản nợ tài chính Khác	-	-	-	252.154	252.154
				252.154	21.066.504
			20.814.350		(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này Không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	21.673	21.246
EUR	24.442	26.026
GBP	34.323	33.321
CHF	23.586	21.676
JPY	178	179
SGD	16.201	16.207
CAD	17.574	18.457
AUD	16.732	17.518

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2015